

TOPIC 30: SCIENCE

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abundantly	adv	/ə'bʌndəntli/	<i>hết sức, rất là</i>
2	Acutely	adv	/ə'kju:tlɪ/	<i>một cách sâu sắc</i>
3	Amalgamate	v	/ə'mælgəmeɪt/	<i>trộn lẫn, pha trộn</i>
4	Amendment	n	/ə'mendmənt/	<i>sự sửa đổi cho tốt hơn</i>
	Adjustment	n	/ə'dʒʌstmənt/	<i>sự điều chỉnh, sự chỉnh lý</i>
	Modification	n	/ˌmɒdɪfɪ'keɪʃn/	<i>sự sửa đổi, sự biến đổi</i>
5	Analogous	a	/ə'næləgəs/	<i>tương tự</i>
6	Anti-carcinogenic	a	/ˌæntɪˌkɑ:sɪnə'dʒenɪk/	<i>chống ung thư</i>
7	Antiscientific	a	/ˌæntɪˌsaɪən'tɪfɪk/	<i>phản khoa học</i>
8	Assuage	v	/ə'sweɪdʒ/	<i>làm khuây khỏa</i>
9	Begrudgingly	adv	/bɪ'grʌdʒɪŋli/	<i>một cách ghen tị, thêm muốn</i>
10	Benign	a	/bɪ'naɪn/	<i>lành tính</i>
11	Blatantly	adv	/ˈbleɪtəntli/	<i>rành rành, hiển nhiên</i>
12	Blemish	v	/ˈbleɪmɪʃ/	<i>làm xấu, làm ô uế</i>
13	Camouflage	n	/ˈkæməflɑ:ʒ/	<i>sự ngụy trang</i>
14	Capability	n	/ˌkeɪpə'bɪləti/	<i>khả năng, năng lực</i>
	Ability	n	/ə'bɪləti/	<i>khả năng</i>
15	Characteristic	a	/ˌkærəktə'rɪstɪk/	<i>riêng, riêng biệt, đặc trưng</i>
	Characteristically	adv	/ˌkærəktə'rɪstɪkli/	<i>một cách riêng biệt</i>
	Characterize	v	/ˈkærəktəraɪz/	<i>tiêu biểu, đặc trưng</i>
	Character	n	/ˈkærəktər/	<i>tính cách, nhân vật</i>
16	Clandestine	a	/klæn'destɪn/	<i>giấu giếm, bí mật</i>
17	Coalesce	v	/ˌkəʊə'les/	<i>thống nhất làm một, liền lại</i>
18	Colloid	n	/ˈkɒləɪd/	<i>chất keo</i>
19	Congenial	a	/kən'dʒi:niəl/	<i>hợp nhau, có tính tương đồng, thoải mái</i>
20	Consanguineous	a	/ˌkɒnsəŋ'gwɪnəti/	<i>cùng dòng máu</i>
21	Contagious	a	/kən'teɪdʒəs/	<i>lây lan</i>
22	Contiguous	a	/kən'tɪgjuəs/	<i>kề nhau, tiếp giáp nhau</i>
23	Contingent	a	/kən'tɪndʒənt/	<i>ngẫu nhiên, tình cờ</i>
24	Contradiction	n	/ˌkɒntrə'dɪkʃn/	<i>sự mâu thuẫn, sự trái ngược</i>
25	Correlative	a	/kə'relətɪv/	<i>tương quan</i>
26	Demerit	n	/di:'merɪt/	<i>sự làm lỗi</i>
27	Dilute	v	/daɪ'lu:t/	<i>pha loãng</i>
28	Disorder	n	/dɪs'ɔ:rdər/	<i>sự rối loạn</i>
29	Dolefully	adv	/ˈdɒləfəli/	<i>một cách buồn rầu</i>
30	Electromagnetics	n	/ɪˌlektərəsmæg'netɪks/	<i>điện từ học</i>
31	Enchantment	n	/ɪn'tʃɑ:ntmənt/	<i>sự say đắm, như có bùa mê</i>

32	Enervated	a	/ˈenəveɪt/	<i>kiệt sức, mòn mỏi</i>
33	Entomb	v	/ɪnˈtuːm/	<i>chôn vùi</i>
34	Evanescence	a	/ˌevəˈnesnt/	<i>nhanh mờ nhạt, ngắn ngủi</i>
35	Exacerbate	v	/ɪgˈzæsəbeɪt/	<i>làm trầm trọng thêm</i>
36	Excavate	v	/ˈekskeɪveɪt/	<i>khai quật</i>
37	Extravagance	n	/ɪkˈstrævəɡəns/	<i>tính phung phí tiền bạc</i>
38	Felicity	n	/fəˈlɪsəti/	<i>hạnh phúc (lớn)</i>
39	Fidelity	n	/fɪˈdeləti/	<i>lòng trung thành</i>
40	Frugality	n	/fruˈɡæləti/	<i>tính cần cơ, cần thận trong chi tiêu</i>
41	Frugal	a	/ˈfruːɡl/	<i>cần cơ, cần thận trong chi tiêu</i>
42	Futility	n	/fjuːˈtɪləti/	<i>không có hiệu quả</i>
43	Gland	n	/ɡlænd/	<i>tuyến (tuyến giáp, tuyến mồ hôi...)</i>
44	Graciously	adv	/ˈɡreɪʃəsli/	<i>một cách lịch sự, tử tế</i>
45	Haphazardly	adv	/hæpˈhæzədli/	<i>một cách bừa bãi, lung tung</i>
46	Heart-rending	a	/ˈhɑːtˌrendɪŋ/	<i>đau lòng, thương tâm</i>
	Painstaking	a	/ˈpeɪnzteɪkɪŋ/	<i>một cách chịu khó, cần cù</i>
	Nerve-racking	a	/ˈnɜːvˌrækɪŋ/	<i>nan giải</i>
	Hair-raising	a	/ˈheəˌreɪzɪŋ/	<i>đáng sợ</i>
47	Heterogeneous	a	/ˌhetərəˈdʒiːniəs/	<i>không đồng nhất, dị thể</i>
48	Homogeneous	a	/ˌhɒməˈdʒiːniəs/	<i>đồng nhất</i>
49	Inadvertently	adv	/ˌɪnədˈvɜːtntli/	<i>không có chủ ý</i>
50	Incongruously	adv	/ɪnˈkɒŋɡruəsli/	<i>không thích hợp, vô lý</i>
51	Incumbent	a	/ɪnˈkʌmbənt/	<i>là phận sự của</i>
52	Indubitably	adv	/ɪnˈdjuːbɪtəbli/	<i>một cách rõ ràng rành</i>
53	Insidiously	adv	/ɪnˈsɪdiəsli/	<i>một cách âm thầm</i>
54	Jovially	adv	/ˈdʒəʊviəli/	<i>một cách vui vẻ, vui tính</i>
55	Malignant	a	/məˈlɪɡnənt/	<i>ác tính</i>
56	Mammary	a	/ˈmæməri/	<i>có vú</i>
57	Miscellaneous	a	/ˌmɪsəˈlemɪəs/	<i>pha tạp, hỗn tạp</i>
58	Misconstrue	v	/ˌmɪskənˈstruː/	<i>hiểu sai</i>
	Misjudge	v	/ˌmɪsˈdʒʌdʒ/	<i>đánh giá sai, phán xét sai</i>
59	Mitosis	a	/maɪˈtəʊsɪs/	<i>sự phân bào có tơ</i>
60	Occlude	v	/əˈkluːd/	<i>bít lại</i>
61	Offset	v	/ˈɒfset/	<i>đền bù, bù đắp</i>
62	Optimization	n	/ˌɒptɪmaɪˈzeɪʃn/	<i>sự tối ưu hóa</i>
63	Oscillating	a	/ˈɒsɪlət/	<i>dao động</i>
64	Osmosis	n	/ɒzˈməʊsɪs/	<i>hiện tượng thẩm thấu</i>
65	Parsimony	n	/ˈpɑːsɪməni/	<i>tính keo kiệt, chi li, bủn xỉn</i>
66	Plague	n	/pleɪɡ/	<i>bệnh dịch</i>
67	Presupposition	n	/ˌpriːsʌpəˈzɪʃn/	<i>sự giả định, sự phỏng đoán</i>
68	Propagate	v	/ˈprɒpəgeɪt/	<i>nhân giống cây</i>
69	Pseudointellectual	a	/ˈsuːdəʊˌɪntəˈlektʃuəl/	<i>giả danh trí thức</i>

70	Repercussion	n	/ˌriːpəˈkʌʃən/	sự tác động ngược trở lại
71	Repressive	a	/rɪˈpresɪv/	thô bạo, hà khắc
	Prohibitive	a	/prəˈhɪbətɪv/	đắt đỏ
	Restrictive	a	/rɪˈstrɪktɪv/	hạn chế, giới hạn dành riêng cho, độc quyền
	Exclusive	a	/ɪkˈskluːsɪv/	
72	Snow-blindness	n	/ˈsnəʊ blaɪndnəs/	sự bị lóa vì tuyết
73	Soft-heartedly	adv	/ˌsɒft ˈhɑːtɪdli/	đa cảm, dễ mềm lòng
	Half-heartedly	adv	/ˌhɑːf ˈhɑːtɪdli/	không toàn tâm, không nhiệt tình
	Light-heartedly	adv	/ˌlaɪt ˈhɑːtɪdli/	vô tư, vui vẻ
	Whole-heartedly	adv	/ˌhəʊl ˈhɑːtɪdli/	toàn tâm toàn ý
74	Soothe	v	/suːð/	làm dịu đi
75	Spasmodically	adv	/spæzˈmɒdɪkli/	một cách đột biến
76	Speculate	v	/ˈspekjuleɪt/	tự biện, suy diễn
77	Suspension	n	/səˈspenʃn/	sự đình chỉ, tạm ngưng
78	Synchronize	v	/ˈsɪŋkrənaɪz/	đồng bộ hóa
79	Tantalizingly	adv	/ˈtæntəlaɪzɪŋli/	một cách giài vò, đầy dọa
30	Ultramodern	a	/ˈʌltrəˈmɒdn/	cực kì hiện đại, cực kì tối tân
81	Uncared-for	a	/ʌnˈkerd fɔːr/	không được chăm sóc
82	Validity	n	/vəˈlɪdəti/	tính hiệu lực
83	Vehemently	adv	/ˈviːəməntli/	một cách mãnh liệt, say đắm
84	Vertebrate	a	/ˈvɜːtɪbrət/	có xương sống
85	Vicinity	n	/vəˈsɪnəti/	vùng lân cận
86	Washed-out	a	/ˌwɒʃt ˈaʊt/	bạc màu
87	Zealously	adv	/ˈzeləsli/	một cách hăng hái

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	A cog in the machine: người giữ nhiệm vụ bình thường, khiêm tốn	
2	Analogous to/with st	tương tự, giống nhau
3	As keen as mustard	hăng say, hớn hở, háo hức mong chờ
4	Bear st out	xác minh, xác nhận cái gì
5	Brave the elements	đi ra bên ngoài bất chấp thời tiết xấu
6	Chew the fat	ngồi nói chuyện tầm phào cho đến hết giờ
7	Cotton on (to) = begin to understand a situation or fact: dần hiểu ra	
8	Deprive of	lấy đi, tước đi
9	Fall through Drop off Drop away Fall away	thất bại, hỏng giảm (về số lượng, chất lượng) trở nên dần dần ít, nhỏ hơn hoặc yếu hơn bỏ, rời bỏ, rụng rời
10	Have a bee in one's bonnet about st: bị ám ảnh về cái gì đó	
11	Kick sb out	đá ra, tống cổ ra khỏi (vị trí, công việc)
12	Lost one's bearings	mất định hướng
13	Not rocket science	không quá khó

14	On the same wavelength	<i>cùng ý kiến và suy nghĩ</i>
15	Pull the plug	<i>đình chỉ, ngưng</i>
16	Shrivel up	<i>co lại, teo lại, nhăn, quắt lại</i>
17	Split hairs	<i>cãi nhau vì những chi tiết nhỏ nhặt</i>
18	Spring up	<i>nổi lên, hiện ra, xuất hiện</i>
19	Stop off	<i>sự đỗ lại, dừng lại thăm quan</i>
20	Talk shop	<i>nói chuyện làm ăn</i>
21	Water down: cho gì vào để làm giảm bớt, dịu đi, yếu đi, loãng ra	

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. camouflage B. predatory C. eusocial D. fingerprints
Question 2: A. illusion B. collision C identified D. bulldozer
Question 3: A. cataclysm B. vocalization C. microfossil D. ecosystem
Question 4: A. congenial B. entombed C. sediment D. felicity
Question 5: A. extract B. assault C. antenna D.agony

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. reliable B. living C. revival D. final
Question 7: A. massage B. carriage C. voyage D. dosage
Question 8: A. immediate B. intermediate C. medium D. medicine
Question 9: A. seizure B. measure C. confusion D. tension
Question 10: A. distribute B. tribe C. triangle D. trial

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Camouflage is a way of hiding that allows an animal to blend in with its environment or otherwise go _____ by predators.

- A. noticeably B. noticed C. unnoticed D. unnoticeable

Question 12: The latest in science news is inspirational for a new generation of thinkers who will continue to push the boundaries of human _____

- A. inability B. capability C. disability D. capacitation

Question 13: Industry 4.0 is hailed as a revolutionary approach in the manufacturing industry. New technology will push global manufacturers to a new level of optimization and _____

- A. producer B. products C. reproduction D. productivity

Question 14: Mammals are vertebrate animals and _____ by the presence of mammary glands which in females produce milk for feeding their offspring.

A. characteristic B. characteristically C. characterized D. characters

Question 15: The plague known as the Black Death was a _____ disease in the 18th century. However, this epidemic is now controlled thanks to advancements in medical science.

A. contingent B. contiguous C. contagious D. congenial

Question 16: Although organ transplantation can bring patients back to life, the cost of this practice is _____ and not everybody can afford it.

A. repressive B. prohibitive C. restrictive D. exclusive

Question 17: Marine construction technology like this is very complex, somewhat _____ to trying to build a waterproof bridge under rivers.

A. incumbent B. synchronized C. correlative D. analogous

Question 18: The ultramodern printers using laser can reproduce photographs with amazing _____

A. felicity B. fidelity C. frugality D. futility

Question 19: He _____ burnt himself when he added acid sulfuric into the water during his experiment in the school laboratory.

A. incongruously B. inadvertently C. vehemently D. graciously

Question 20: In the morning seminar, the researcher _____ talks about how important Biology is in our daily life, his face glowing with enthusiasm.

A. dolefully B. spasmodically C. insidiously D. zealously

Question 21: Albert Einstein is _____ one of the greatest scientists ever, who had a major impact on the birth of modern quantum Physics.

A. haphazardly B. begrudgingly C. indubitably D. jovially

Question 22: It was _____ clear to me what they meant by their precautions. The opposite party must have been carrying out some experiments to produce a fatal toxic.

A. blatantly B. tantalizingly C. acutely D. abundantly

Question 23: Scientific _____ happen across the globe each year as the world's top researchers make innovative discoveries that alter life on the earth and change our perception of reality.

A. outbreaks B. breakthroughs C. break-ins D. breakups

Question 24: With new tools and _____ analyses, researchers are helping to detect clandestine nuclear weapons and keep deadly materials from going astray.

A. heart-rending B. painstaking C. nerve-racking D. hair-raising

Question 25: Antibiotics are a _____ scientific discovery. We wouldn't live nearly as long as we do without them.

A. lifespan B. short-lived C. life-changing D. lifelong

Question 26: He _____ subscribed to the "theory" that the Earth is flat and in the center of the solar system, which has been proved to be antiscientific for long time ago.

A. soft-heartedly B. half-heartedly C. light-heartedly D. whole-heartedly

Question 27: When the professor advanced his theory at a medical conference a couple of years ago, everyone was skeptical about its validity. However, the latest research has _____ it _____

A. stood/for B. borne/out C. cleared/at D. carried/out

Question 28: The plan to produce eco-friendly synthetic products which can replace plastic_____due to a lack of capital.

A. fell through B. dropped off C. dropped away D. fell away

Question 29: It is a common knowledge that no one can function properly if he or she is adequate_____sleep.

A. taken away B. deprived of C. kicked out D. stopped off

Question 30: At the meeting someone_____the idea that anti-carcinogenic food must be further examined as it still contains some dangerous unknown bacteria.

A. put away B. put across C. put about D. put forward

Question 31: Regarding scientific aspects, the difference between your estimate and mine is just too small to mention. It makes no sense to_____about it.

A. talk shop B. brave the elements
C. chew the fat D. split hairs

Question 32: I hope the chemistry course starts this term. We're all as keen as_____to learn about how chemical compounds are founded and their application in real life.

A. cornflakes B. a cucumber C. a gigolo D. mustard

Question 33: My father refused to eat meat that had been fried. He had_____in his bonnet about it causing cancer as he had read it on a science magazine.

A. a bee B. a bug C. an ant D. a bull

Question 34: People have long relied on the stars overhead to find way home when they lost their_____. Nowadays, people use modern compasses to determine direction.

A. heart B. marbles C. bearings D. rag

Question 35: Using genetic_____, an organism's genes can be directly manipulated to create a new or productive species.

A. variation B. amendment C. adjustment D. modification

Question 36: Ultra violet can have serious_____on a person's physical conditions as it can deform structures of each cells within one's body.

A. deteriorations B. reactions C. repercussions D. demerits

Question 37: We can only _____as to the causes of the diseases now that we cannot trace the origin of them.

A. think B. speculate C. ponder D. consider

Question 38: Why do you have such a _____with Mathematics. I think working with numbers and figures is bored stiff!

A. preference B. enchantment C. fascination D. desire

Question 39: In my opinion, animal testing is morally wrong and people should not be allowed to perform experiments_____these non-human living creatures.

A. to B. on C. over D. for

Question 40: The telescope will photograph distant galaxies,_____an attempt to fully understand

their location and formation.

- A. on B. with C. in D. under

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: In electromagnetics, an evanescent field is an oscillating electric that does not propagate as an electromagnetic wave but whose energy is spatially concentrated in the vicinity of the source.

- A. contemptible B. transient C. cynical D. malevolent

Question 42: Scientists have been studying the idea of harvesting ice as a possible solution to the problem of the world's dwindling fresh water supply.

- A. developing B. insignificant C. inferior D. declining

Question 43: A common presupposition for all of these theories was that the Maya natives were too unskilled and primitive to build these intricate and complex structures.

- A. contradiction B. question C. assumption D. conclusion

Question 44: The principle of parsimony, which tells researchers to choose the simplest scientific explanation that fits the evidence, is a fundamental aspect of science.

- A. intelligence B. extravagance C. frugality D. desire

Question 45: The discovery of such a huge freshwater lake trapped under Antarctica is of interest to the scientific community because of the potential that the lake contains ancient microbes that have survived for thousands upon thousands of years.

- A. pieces of dust B. tiny bubbles C. ray of lights D. tiny organisms

Question 46: Before deciding to dig up human remains, archeologists must first ask themselves a complicated set of questions as this practice can run against the cultural and religious belief of certain groups.

- A. occlude B. entomb C. excavate D. bury

Question 47: Pseudo-intellectual organizations seem to have sprung up everywhere these days.

- A. detonated B. eliminated C. diminished D. boomed

Question 48: Putting a carrot in salty water will make it shrivel up, as water leaves the cells of the carrot to enter the salty water - a process called osmosis.

- A. expand B. swell C. shrink D. unhealthy

Question 49: I suddenly cottoned on to the fact that I had made a mistake in the previous experiment. I should have detached water molecules from saltwater, not salt atoms.

- A. misconstrued B. misjudged C. realized D. consolidated

Question 50: You should water down this solution by adding more solvent to it to decrease the concentration of solute in it.

- A. dilute B. soothe C. assuage D. offset

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: Genetic engineering is a set of technologies used to change the genetic makeup of cells, including the transfer of genes within and across species boundaries to produce improved or novel organisms.

- A. extraordinary B. malignant C. benign D. common

Question 52: This technique can potentially fix severe genetic disorders in humans by replacing the defective genes with a functioning ones.

- A. faulty B. normal C. blemished D. adequate

Question 53: The theory of relativity predicts that a sufficiently compact mass can deform space time to form a black hole.

- A. fragile B. loose C. tight D. solid

Question 54: The gravitational attraction of the original gaseous matter present in the universe caused it to begin coalescing, forming stars - and for the stars to group together into galaxies.

- A. isolating B. amalgamating C. separating D. merging

Question 55: A colloid is homogeneous solution with intermediate particle size between a solution and a suspension.

- A. simultaneous B. consanguineous C. miscellaneous D. heterogeneous

Question 56: I am just a cog in the machine in this organization as my contribution to it is still minor.

- A. negligible B. pivotal
C. of little importance D. of complete indifference

Question 57: What ruins our presentation on the mitosis process is that Natasha and Jackie are not on the same wavelength about how to deal with it.

- A. not familiar-thinking B. not like-minded
C. not same-minded D. not though-sharing

Question 58: This task is not rocket science. Just focus on observing this reaction and you can reach a conclusion on chemical properties of bronze.

- A. difficult B. uncomplicated C. effortless D. trivial

Question 59: The National Aeronautics and Space Administration has notified mission managers of its intent to pull the plug on several projects, including the prized Voyager spacecraft.

- A. linger B. continue C. deter D. exacerbate

Question 60: Adults, particularly older ones or those with a(n) run-down immune system, can also contract shingles (herpes zoster) from a child with chickenpox.

- A. dilapidated B. enervated C. uncared-for D. washed-out

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 61 to 65.

Many people believe the glare from snow causes snow-blindness. Yet, dark glasses or not, they find themselves suffering from headaches and watering eyes, and even snowblindness, when exposed to several hours of "snow light".

The United States Army has now determined that the glare from snow does not cause snow-blindness in troops in a snow-covered country. Rather, a man's eyes frequently find nothing to focus on in a broad expanse of a snow-covered area. So his gaze continually shifts and jumps back and forth over the entire landscape in search of something to look at. Finding nothing, hour after hour, the eyes never stop searching and the eyeballs become sore and the eye muscles ache. Nature balances this annoyance by producing more and more liquid which covers the eyeballs. The liquid covers the eyeballs in increasing quantity until vision blurs. And the result is total, even though temporary, snow-blindness.

Experiments led the Army to a simple method of overcoming this problem. Scouts ahead of a main body of troops are trained to shake snow from evergreen bushes, creating a dotted line as they cross completely snow-covered landscape. Even the scouts themselves throw lightweight, dark-colored objects ahead on which they too can focus. The men following can then see something. Their gaze is arrested. Their eyes focus on a bush and having found something to see, stop searching through the snow-blanketed landscape. By focusing their attention on one object at a time, the men can cross the snow without becoming hopelessly snow-blind or lost: In this way the problem of crossing a solid white area is overcome.

(Source: <http://www.mofangge.com/html/qDetail>)

Question 61: To prevent headaches, watering eyes and blindness caused by the glare from snow, dark glasses are _____

- A. indispensable B. useful C. ineffective D. available

Question 62: The eyeballs become sore and the eye muscles ache because _____

- A. tears cover the eyeballs
B. the eyes are annoyed by blinding sunlight
C. the eyes are annoyed by blinding snow
D. there is nothing to focus on

Question 63: According to the passage, snow-blindness may be avoided by _____ concentrating on

- A. the solid white terrain
B. searching for something to look at in snow-covered terrain
C. providing the eyes with something to focus on
D. covering the eyeballs with fluid

Question 64: The underlined word "they" in the third paragraph refers to _____

- A. experiments B. scouts C. main troops D. bushes

Question 65: A suitable title for this passage would be _____

- A. Snow-blindness and How to Overcome It
B. Nature's Cure for Snow-blindness
C. Soldiers Marching in the Snow
D. Snow Vision and Its Effect on Eyesight

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

Most people wish they had better memories. They also worry about forgetting things as they get older. But did you know that we have different kinds of memory? When one or more of these kinds of

memories start to fail, there are a few simple things that everyone can do to improve their memories.

What most people think of as memory is, in fact, five different categories of memory. Our capability to remember things from the past, that is, years or days ago, depends on two categories of memory. They are remote memory and recent memory, respectively. Think back to last year's birthday. What did you do? If you can't remember that, you are having a problem with your remote memory. On the other hand, if you can't remember what you ate for lunch yesterday, that is a problem with your recent memory.

Remembering past events is only one way we use memories. When taking a test, we need to draw on our semantic memories. That is the sum of our acquired knowledge. Or maybe we want to remember to do or use something in the future, either minutes or days from now. These cases use our immediate and prospective memories, respectively. Have you ever thought to yourself, "I need to remember to turn off the light," but then promptly forgot it? That would be a faulty immediate memory. On the other hand, maybe you can easily remember to meet your friend for lunch next week. That means that at least your prospective memory is in good working order.

Many people think that developing a bad memory is unavoidable as we get older, but this is actually not the case. Of our five kinds of memory, immediate, remote, and prospective (if aided with cues like memos) do not degrade with age. But how can we prevent a diminishing of our semantic and unaided prospective memories? The secret seems to be activity. Studies have shown that a little mental activity, like learning new things or even doing crossword puzzles, goes a long way in positively affecting our memories. Regular physical activity appears to be able to make our memories better as well. This is possibly due to having a better blood supply to the brain. The one thing to avoid at all costs, though, is stress. When we are stressed, our bodies release a hormone called cortisol, which is harmful to our brain cells and thus our memories. Reducing stress through meditation, exercise, or other activities can help to preserve our mental abilities.

(Adapted from Reading Challenge 3 by Casey Malarcher and Andrea Janzen)

Question 66: What is the main topic of the passage?

- A. How to have better memories when getting older.
- B. Different types of memory will support each other to maintain people's memory.
- C. Different kinds of memory and the measures to preserve them.
- B. How people can control their different kinds of memory

Question 67: If your remote memory is in bad condition, you can't remember what you did _____

- A. yesterday
- B. last week
- C. a year ago
- D. some days ago

Question 68: What is the phrase "these cases" in paragraph 3 refer to?

- A. what we should do in some minutes or some days from now
- B. what we did in the past and what we will do in the future
- C. what we want to do and what we want to use in the future
- D. what we remembered in the past and what we have to remember in the future

Question 69: The word "promptly" in paragraph 3 is closest in meaning to _____

- A. gradually
- B. immediately
- C. slowly
- D. punctually

Question 70: According to the passage, which kind of memory is used if we want to remember some arrangements in the next some days?

- A. remote memory
- B. semantic memory

C. immediate memory

D. prospective memory

Question 71: The word “**degrade**” in paragraph 4 mostly means_____

A. worsen

B. improve

C. expand

D. recover

Question 72: According to the last paragraph, which of the following is NOT true?

A. Some kinds of memory will get bad when people are older.

B. Playing some intellectual games may help people maintain their memory.

C. Mental activities have some positive effects on physical health.

D. Stress is the major reason of memory degradation.

Question 73: It can be inferred from the last paragraph that

A. The elderly's memory may be in good working order if they have healthily mental and physical activities.

B. The secret of having good memories is preserving semantic and unaided prospective memories.

C. All people have a good memory if their jobs relate to intellectual activities.

D. The knowledge we acquired in the past may affect our memories when we are older.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	A. camouflage /'kæməflɑ:ʒ/ (n): ngụy trang (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc đuôi -age không ảnh hưởng đến trọng âm và theo nguyên tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/). B. predatory /'predətri/ (a): cướp bóc, trấn lột (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc đuôi -y làm trọng âm rơi vào vị trí thứ 3 tính từ cuối lên và theo nguyên tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/). C. eusocial /ju:'səʊʃəl / (a): sống trong tổ chức xã hội cao nhất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào âm trước nó). D. fingerprints /'fɪŋgəprɪnts/ (n): dấu vân tay (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc trong một danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết đầu). → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	D	A. illusion /ɪ'lu:ʒən/ (n): ảo tưởng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào âm trước nó). B. collision /kə'liʒən/ (n): sự đụng, va chạm, xung đột (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào âm trước nó.) C. identified /aɪ'dentɪfaɪd/ (v): nhận dạng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ed không làm ảnh hưởng đến trọng âm và

		đuôi -y làm trọng âm rơi vào vị trí thứ 3 tính từ cuối lên). D. bulldozer /'bʊldəʊzə/ (n): máy ủi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc trọng âm không rơi vào âm /əʊ/ và /ə/. → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	B	A. cataclysm /'kætəklɪzəm/ (n): đại hồng thủy (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. vocalization /ˌvəʊkəlaɪ'zeɪʃn/ (n): sự phát âm; cách đọc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo nguyên tắc đuôi-ion làm trọng âm rơi vào âm trước nó.) C. microfossil /'maɪkrəʊ'fɒsəl/ (n): vi hoá thạch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc trong một danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết đầu). D. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ (n): hệ sinh thái (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc trong một danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết đầu). → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	C	A. congenial /kən'dʒɪ:niəl/ (a): hợp nhau, ăn ý (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào âm trước nó). B. entombed /ɪn'tu:md/ (v): tống táng, chôn vùi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -ed không làm ảnh hưởng đến trọng âm và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.) C. sediment /'sedɪmənt/ (n): cặn, trầm tích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc nếu tất cả các âm mà ngắn thì trọng âm rơi vào đầu). D. felicity /fə'lisəti/ (n): hạnh phúc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc đuôi -y làm trọng âm rơi vào vị trí thứ 3 tính từ cuối lên). → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	D	A. extract /'ekstrækt/ (n): đoạn trích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc trọng âm ưu tiên rơi vào âm có kết thúc với nhiều hơn một phụ âm). B. assault /ə'sɔ:lt/ (n): cuộc tấn công, đột kích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo nguyên tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/). C. antenna /æn'tenə/ (n): râu (của sâu bọ), ăng ten (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.) D. agony /'ægəni/ (n): sự đau đớn cực độ về thể xác hoặc tinh thần (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo nguyên tắc đuôi -y làm trọng âm rơi vào vị trí thứ 3 tính từ cuối lên). → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có

		trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
PHÁT ÂM		
6	B	A. reliable /rɪ'laɪəbəl/ C. revival /rɪ'vaɪvəl/ B. living /'lɪvɪŋ/ D. final /'fainəl/
7	A	A. massage /'mæsɑ:ʒ/ C. voyage /'vɔɪdʒ/ B. carriage /'kærɪdʒ/ D. dosage /'dɔ:sɪdʒ/
8	D	A. immediate /ɪ'mi:diət/ C. medium /'mi:diəm/ B. intermediate /,ɪntə'mi:diət/ D. medicine /'medsn/
9	D	A. seizure /'si:ʒər/ C. confusion /kən'fju:ʒn/ B. measure /'meʒər/ D. tension /'tenʃən/
10	A	A. distribute /dɪ'strɪbjʊ:t/ C. triangle /'traɪæŋgl/ B. tribe /traɪb/ D. trial /traɪəl/
TỪ VỰNG		
11	C	A. noticeably /'nəʊtɪsəbli/ (adv): đáng lưu ý, lưu tâm B. noticed /'nəʊtɪs/ (v-ed): chú ý C. unnoticed /,ʌn'nəʊtɪst/ (a): bị bỏ qua, không quan sát, không chú ý D. unnoticeable /,ʌn'nəʊtɪsəbl/ (a): không đáng nói, không thể nhận thấy. Tạm dịch: Ngụy trang là một cách để che giấu cho phép một con vật hòa lẫn với môi trường xung quanh hoặc nếu không thì sẽ bị bỏ qua bởi những kẻ săn mồi.
12	B	A. inability /,ɪnə'biləti/ (n): sự không có khả năng, sự bất tài B. capability /,keɪpə'biləti/ (n): khả năng C. disability /,dɪsə'biləti/ (n): sự ốm yếu tàn tật D. capacitation /kə,pæsə'teɪʃən/ (n): khả năng Tạm dịch: Tin tức khoa học gần đây nhất là nguồn cảm hứng cho một thế hệ mới của các nhà tư tưởng, những người sẽ tiếp tục nâng khả năng giới hạn của loài người lên cao hơn. Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info Mong bạn ghé ủng hộ !
13	D	A. producer /prə'dju:sər/ (n): nhà sản xuất B. products /'prɒdʌkts/ (n): sản phẩm C. reproduction /,rɪ:prə'dʌkʃən/ (n): sự tái sản xuất D. productivity /,prɒdʌk'tɪvəti/ (n): khả năng sản xuất, năng suất Tạm dịch: Nền công nghiệp 4.0 được ca ngợi là một cách tiếp cận mang tính cách mạng trong ngành công nghiệp sản xuất. Công nghệ mới sẽ thúc đẩy các nhà sản xuất trên toàn cầu đến một cấp độ mới về năng suất và tối ưu hóa.
14	C	A. characteristic /,kærəktə'rɪstɪk/ (a): nét đặc trưng, tiêu biểu B. characteristically /,kærəktə'rɪstɪkli/ (adv): theo tính cách đặc trưng, tiêu biểu C. characterized /'kærəktəraɪzd/ (v-ed): tiêu biểu cho ai/ cái gì D. characters /'kærəktər/ (n): tính cách, nhân vật Tạm dịch: Động vật có vú là động vật có xương sống và đặc trưng bởi sự hiện diện của tuyến vú mà giống cái sản xuất sữa để nuôi con.
15	C	A. contingent /kən'tɪndʒənt/ (a) : không chắc chắn, ngẫu nhiên, tình cờ B. contiguous /kən'tɪgjuəs/ (a): kề giáp, bên cạnh

		C. contagious /kən'teɪdʒəs/ (a): <i>truyền nhiễm, dễ lây qua tiếp xúc</i> D. congenial /kən'dʒiːniəl/ (a): <i>cùng tính chất, hợp nhau, thích hợp</i> Tạm dịch: Bệnh dịch hạch được biết đến như là Cái Chết Đen là một căn bệnh truyền nhiễm trong thế kỷ 18. Tuy nhiên, dịch bệnh này hiện đang được kiểm soát nhờ vào những tiến bộ trong khoa học y tế.
16	B	A. repressive /rɪ'presɪv/ (a): <i>hà khắc</i> B. prohibitive /prə'hɪbətɪv/ (a): <i>cao đến mức không thể mua được (về giá cả), đắt đỏ</i> C. restrictive /rɪ'strɪktɪv/ (a): <i>hạn chế, giới hạn</i> D. exclusive /ɪk'skluːsɪv/ (a): <i>dành riêng cho</i> Tạm dịch: Mặc dù cấy ghép nội tạng có thể giữ được mạng sống cho bệnh nhân nhưng chi phí cho điều này là vô cùng đắt đỏ và không phải ai cũng có thể đủ khả năng chi trả.
17	D	A. incumbent /ɪn'kʌmbənt/ (a): <i>là phận sự của ai</i> B. synchronized /'sɪŋkrənaɪz/ (a): <i>đồng thời</i> C. correlative /kə'relətɪv/ (a): <i>tương quan</i> D. analogous to/ with smt /ə'næləgəs/ (a): <i>tương tự, giống nhau</i> Tạm dịch: Công nghệ xây dựng hàng hải như thế này là rất phức tạp, tương tự như cố gắng xây dựng một cây cầu chống thấm dưới sông.
18	B	A. felicity /fə'lɪsəti/ (n): <i>hạnh phúc (lớn)</i> B. fidelity /fɪ'deləti/ (n): <i>lòng trung thành, tính trung thành, độ chân thật</i> C. frugality /fru'gæləti/ (n): <i>tính cần cơ, thanh đạm</i> D. futility /fjuː'tɪləti/ (n): <i>sự vô ích, sự không có hiệu quả</i> Tạm dịch: Các máy in tối tân sử dụng tia laser có thể tái tạo hình ảnh với độ chân thật đáng kinh ngạc.
19	B	A. incongruously /ɪn'kɒŋgruəsli/ (adv): <i>không thích hợp, phi lý</i> B. inadvertently /ɪ'mæd'vɜːtntli/ (adv): <i>tình cờ, không cố ý</i> C. vehemently /'viːəməntli/ (adv): <i>mãnh liệt, kịch tính</i> D. graciously /'ɡreɪʃəsli/ (adv): <i>hòa nhã, ân cần</i> Tạm dịch: ông vô tình làm bỏng chính mình khi ông thêm axitsulfuric vào nước trong thí nghiệm ở phòng thí nghiệm của trường học
20	D	A. dolefully /'dəʊlfəli/ (adv): <i>buồn da diết, u sầu, buồn thảm</i> B. spasmodically /spæz'mɒdɪkli/ (adv): <i>lác đác, lúc có lúc không</i> C. insidiously /ɪn'sɪdiəsli/ (adv): <i>âm thầm, lẳng lặng</i> D. zealously /'zeləsli/ (adv): <i>hăng hái, sốt sắng</i> Tạm dịch: Trong cuộc hội thảo buổi sáng, nhà nghiên cứu hăng hái nói về sinh học quan trọng thế nào trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, gương mặt ông tràn đầy nhiệt huyết.
21	C	A. haphazardly /.haep'haezɒdli/ (adv): <i>bừa bãi, lung tung</i> B. begrudgingly /bi'grʌdʒnɪli/ (adv): <i>ghen tị, thèm muốn</i> C. indubitably /ɪn'dʒuːbɪtəbəl/ (adv): <i>không thể nghi ngờ, rõ ràng, chắc chắn</i> D. jovially /'dsouvioli/ (adv): <i>một cách vui vẻ, vui tính</i>

		Tạm dịch: <i>Albert Einstein chắc chắn là một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất từ trước đến nay, người đã có tác động lớn đến sự ra đời của vật lý lượng tử hiện đại.</i>
22	D	A. blatantly /'bleɪtəntli/ (a): rõ ràng, hiển nhiên B. tantalizingly /'tæntəlaɪzɪŋli/ (adv): một cách giài vò, đầy dọ, trêu ngươi C. acutely /ə'kju:tli/ (adv): sâu sắc D. abundantly /ə'bʌndəntli/ (adv): hết sức, rất là Tạm dịch: <i>Tôi thấy hết sức rõ ràng rằng họ có ý với các biện pháp phòng ngừa. Đảng đối lập chắc chắn đang thực hiện các thí nghiệm để sản xuất ra chất độc gây chết người.</i>
23	B	A. outbreaks /'aʊtbreɪk/ (n): bùng nổ, cơn phun (núi lửa) B. breakthroughs /'breɪkθru:z/ (n): đột phá C. break-ins /'breɪk ɪnz/ (n): cuộc tấn công vào ngân hàng D. breakups /'breɪk ʌps/ (n): sự tan rã, sự chia tay Tạm dịch: <i>Những đột phá về khoa học diễn ra trên toàn thế giới hàng năm khi các nhà nghiên cứu hàng đầu thế giới tìm ra các phát hiện sáng tạo mới mẽ làm thay đổi cuộc sống trên Trái Đất và thay đổi nhận thức của chúng ta về thực tại.</i>
24	B	A. heart-rending /'hɑ:t reɪndɪŋ/ (a): đau lòng, náo lòng B. painstaking /'peɪnzteɪkɪŋ/ (a): đòi hỏi tỉ mỉ, cẩn thận, chịu khó C. nerve-racking /'nɜ:v rækɪŋ/ (a): căng thẳng, nan giải D. hair-raising /'heə reɪzɪŋ/ (a): dựng tóc gáy, sồn tóc gáy (câu chuyện) Tạm dịch: <i>Với công cụ mới và những phân tích tỉ mỉ, các nhà nghiên cứu đang giúp phát hiện vũ khí hạt nhân bí mật và giữ cho vật liệu nguy hiểm khỏi bị trôi dạt.</i>
25	C	A. lifespan /'laɪfspæn/ (n): tuổi thọ B. short-lived /,ʃɔ:t 'lɪvd/ (a): ngắn, mối quan hệ tồn tại trong một thời gian ngắn, tạm thời C. life-changing /'laɪf /tʃeɪndʒɪŋ/ (a): mang tính thay đổi cuộc sống D. lifelong /'laɪflɒŋ/ (a): suốt đời Tạm dịch: <i>Kháng sinh là một phát hiện khoa học thay đổi cuộc sống của chúng ta. Chúng ta sẽ gần như không thể sống được mà không có nó.</i>
26	D	A. soft-heartedly /,sɒft 'hɑ:tɪdli/ (adv): một cách tốt bụng, cảm thông B. half-heartedly /,hɑ:f 'hɑ:tɪdli/ (adv): một cách vô cảm, hời hợt C. light-heartedly /,laɪt 'hɑ:tɪdli/ (adv): một cách vô tư, hạnh phúc D. whole-heartedly /,həʊl 'hɑ:tɪdli/ (adv): một cách toàn tâm toàn ý, hết lòng hết dạ Tạm dịch: <i>Anh ta hoàn toàn tán thành giả thuyết cho rằng Trái Đất phẳng và là trung tâm của hệ Mặt Trời cái mà đã được chứng minh là phản khoa học từ rất lâu.</i>
27	B	A. stand for: tượng trưng cho cái gì B. borne (bear) st out: xác minh, xác nhận cái gì

		C. clear st at: <i>không tồn tại cụm động từ này</i> D. carry out: <i>thực hiện, hoàn thành</i> Tạm dịch: Khi vị giáo sư đưa ra giả thuyết của ông tại một cuộc hội thảo y tế một vài năm trước đây, tất cả mọi người đã hoài nghi về giá trị pháp lý của nó. Tuy nhiên, một nghiên cứu mới đây nhất đã xác minh lại giả thuyết đó.
28	A	A. fell through: <i>(diễn ra) thất bại, hỏng</i> B. dropped off: <i>giảm (về số lượng, chất lượng)</i> C. dropped away: <i>trở nên dần dần ít, nhỏ hơn hoặc yếu hơn</i> D. fell away: <i>bỏ, rời bỏ, rụng rời</i> Tạm dịch: Các kế hoạch để sản xuất một sản phẩm tổng hợp thân thiện với sinh thái mà có thể thay thế nhựa đã thất bại do thiếu vốn.
29	B	A. taken away = remove: <i>tháo bỏ</i> B. deprived of: <i>lấy đi, tước đi</i> C. kicked out: <i>đá ra, tống cổ ra khỏi (vị trí, công việc)</i> D. stopped off: <i>sự đỗ lại, dừng lại thăm quan</i> Tạm dịch: Mọi người đều biết là không ai có thể hoạt động tốt nếu người đó không ngủ đủ.
30	D	A. put away: <i>sắp xếp (lại đồ vừa lấy đi về lại chỗ cũ)</i> D. put across: <i>truyền đạt</i> C. put about: <i>không tồn tại cụm động từ này</i> D. put forward: <i>đưa ra, đề ra (một ý kiến, ý tưởng,...)</i> Tạm dịch: Tại cuộc họp ai đó đưa ra ý kiến cho rằng thực phẩm chống ung thư phải được kiểm tra sâu hơn nữa vì nó vẫn còn chứa một số vi khuẩn nguy hiểm chưa được biết đến.
31	D	A. talk shop: <i>nói chuyện làm ăn</i> B. brave the elements: <i>đi ra bên ngoài bất chấp thời tiết xấu</i> C. chew the fat: <i>ngồi nói chuyện tâm phào cho đến hết giờ</i> D. split hairs: <i>cãi nhau vì những chi tiết nhỏ nhặt (chẻ sợi tóc ra làm tư)</i> Tạm dịch: về khía cạnh khoa học, sự khác biệt giữa ước tính của ông và của tôi chỉ là quá nhỏ để đề cập đến. Thật vô nghĩa khi tranh cãi về nó.
32	D	As keen as mustard: <i>hăng say, hớn hở, háo hức mong chờ</i> Tạm dịch: Tôi hy vọng khóa học hóa học sẽ bắt đầu vào kì học này. Tất cả chúng ta đều háo hức được học về cách hợp chất hóa học được cấu tạo như thế nào và các ứng dụng thực tiễn của chúng.
33	A	Have a bee in one's bonnet about st: <i>bị ám ảnh về cái gì đó</i> Tạm dịch: Cha tôi từ chối ăn thịt được chiên rán. Ông bị ám ảnh về việc điều đó sẽ gây ung thư sau khi đọc nó trên một tạp chí khoa học.
34	C	Lost one's bearings: <i>mất định hướng</i> Tạm dịch: Con người từ lâu đã dựa vào những ngôi sao trên cao để tìm đường về nhà khi họ bị mất định hướng. Ngày nay, người ta sử dụng la bàn hiện đại để xác định phương hướng.
35	D	A. variation /,veəri'eɪʃn/ (n): <i>sự biến đổi</i>

		B. amendment /ə'mendmənt/ (n): <i>sự sửa đổi</i> C. adjustment /ə'dʒʌstmənt/ (n): <i>sự điều chỉnh, sự chỉnh lý</i> D. modification /ˌmɒdɪfɪ'keɪʃn/ (n): <i>sự thay đổi, sự biến thể</i> Cụm từ: genetic modification: <i>kỹ thuật di truyền (gen)</i> Tạm dịch: <i>Sử dụng kỹ thuật di truyền, gen của một loài có thể được thao tác một cách trực tiếp để tạo ra những sinh vật mới hoặc hoàn thiện hơn.</i>
36	C	A. deteriorations /dɪ'tɪəriə'reɪʃn/ (n): <i>sự làm hư hỏng, làm giảm giá trị</i> B. reactions /ri'ækʃnz/ (n): <i>sự phản tác dụng</i> C. repercussions /ˌri:pə'kʌʃn/ (n): <i>sự tác động trở lại; hậu quả</i> D. demerits /di:'merɪt/ (n): <i>lỗi lầm, điều đáng trách</i> Tạm dịch: <i>Tia cực tím có thể để lại hậu quả nghiêm trọng đến tình trạng thể chất của một người vì nó có thể làm biến dạng cấu trúc của mỗi tế bào trong cơ thể của một người.</i>
37	B	A. think /θɪŋk/ (v): <i>nghĩ</i> B. speculate /'spekjuleɪt/ (v): <i>suy xét, suy đoán, nghiên cứu</i> C. ponder /'pɒndər/ (v): <i>suy nghĩ, cân nhắc (về một vấn đề)</i> D. consider /kən'sɪdər/ (v): <i>nghĩ, coi cái gì như một cái gì đó</i> Tạm dịch: <i>Chúng tôi chỉ có thể suy đoán những nguyên nhân của bệnh bởi vì chúng tôi không thể truy nguyên nguồn gốc của chúng.</i>
38	C	A. preference /'prefrəns/ (n): <i>sở thích, sự thích hơn</i> B. enchantment /ɪn'tʃɑ:ntmənt/ (n): <i>điều say mê, sự bỏ bùa</i> C. fascination /ˌfæsi'neɪʃn/ (n): <i>niềm say mê, sự đam mê</i> D. desire /dɪ'zaɪər/ (n): <i>khát khao</i> Tạm dịch: <i>Tại sao bạn có một niềm đam mê với môn Toán như vậy nhỉ. Tôi nghĩ rằng làm việc với những con số và số liệu thì chán ngấy</i>
39	B	Perform st on st: <i>trình bày, khởi động, thực hiện cái gì trên cái gì</i> Tạm dịch: <i>Theo tôi, thử nghiệm động vật là sai về mặt đạo đức và mọi người không nên được phép thực hiện thí nghiệm trên những sinh vật sống không phải con người.</i>
40	C	In an attempt = to try to do st: <i>cố gắng làm gì</i> Tạm dịch: <i>Kính thiên văn sẽ chụp ảnh thiên hà ở xa xôi, để cố gắng hiểu đầy đủ chính xác về vị trí và sự hình thành của chúng.</i>
ĐỒNG NGHĨA		
41	B	Tạm dịch: <i>Trong điện từ trường, điện từ trường tắt dần là một điện dao động không lan truyền như sóng điện từ mà năng lượng của nó tập trung trong không gian trong vùng lân cận của nguồn.</i> → evanescent /ˌevə'nesnt/ (a): <i>ngắn ngủi, chóng tàn</i> Xét các đáp án: A. contemptible /kən'temptəbl/ (a): <i>đáng khinh, đê tiện, bần tiện</i> B. transient /'trænzɪənt/ (a): <i>ngắn ngủi, chóng tàn</i> C. cynical /'sɪnɪkl/ (a): <i>hoài nghi</i> D. malevolent /mə'levələnt/ (a): <i>có ác ý</i>

42	D	Tạm dịch: Các nhà khoa học đã nghiên cứu ý tưởng thu hoạch băng như một giải pháp khả thi cho vấn đề về nguồn cung cấp nước ngọt đang cạn kiệt của thế giới. → dwindling /'dwɪndlɪŋ/ (v): nhỏ lại, cạn dần, hao mòn dần Xét các đáp án A. developing /dɪ'veləpɪŋ/ (a): đang phát triển D. insignificant /,ɪnsɪg'nɪfɪkənt/ (a): không quan trọng, tầm thường C. inferior /m'fɪəriər/ (a): thấp, kém hơn (về cấp bậc, địa vị xã hội) D. declining /dɪ'klaɪnɪŋ/ (a): giảm, suy thoái
43	C	Tạm dịch: Một giả định chung cho tất cả các lý thuyết này là người bản địa Maya quá thiếu kỹ năng và thô sơ để xây dựng các cấu trúc rắc rối và phức tạp này. → presupposition /,pri:səpə'zɪʃn/ (n): sự phỏng đoán, giả định Xét các đáp án: A. contradiction /,kɒntrə'dɪkʃn/ (n): sự mâu thuẫn, trái ngược B. question /'kwestʃən/ (n): câu hỏi C. assumption /ə'sʌmpʃn/ (n): giả định D. conclusion /kən'klu:ʒn/ (n): kết luận
44	C	Tạm dịch: Nguyên tắc căn cơ, cái chỉ dẫn các nhà nghiên cứu chọn sự giải thích khoa học đơn giản nhất phù hợp với bằng chứng, là một khía cạnh cơ bản của khoa học. → parsimony /'pɑ:sɪməni/ (n): căn cơ, chi li Xét các đáp án: A. intelligence /m'telɪdʒəns/ (n): trí thông minh B. extravagance /ɪk'strævəgəns/ (n): tính quá độ C. frugality /fru'gæləti/ (n): tính căn cơ, tiết kiệm D. desire /dɪ'zaɪər/ (n): sự thèm muốn, khao khát
45	D	Tạm dịch: Khám phá về một hồ nước ngọt khổng lồ bị mắc kẹt dưới Nam Cực là mối quan tâm của cộng đồng khoa học vì có khả năng là hồ này chứa những vi khuẩn cổ đại đã sống hàng ngàn năm. → microbes /'maɪkrəʊbz/ (n): vi khuẩn Xét các đáp án: A. pieces of dust: bụi B. tiny bubbles: bong bóng nhỏ C. ray of lights: tia sáng D. tiny organisms: vi sinh vật
46	C	Tạm dịch: Trước khi quyết định khai quật hài cốt con người, các nhà khảo cổ trước tiên phải tự mình đặt ra một bộ câu hỏi phức tạp vì việc này có thể đi ngược lại với niềm tin văn hóa và tôn giáo của một số nhóm nhất định. → dig up: đào lên, khai quật, phanh phui Xét các đáp án: A. occlude /ə'klu:d/ (v): đút nút, bịt lỗ B. entomb /ɪn'tu:m/ (v): tống táng, chôn vùi C. excavate /'ekskəveɪt/ (v): đào, khai quật

		D. bury /'beri/ (v): <i>chôn cất, mai táng</i>
47	D	Tạm dịch: Những tổ chức giả danh trí thức dường như đã xuất hiện ở khắp mọi nơi trong những ngày này → sprung up: <i>nổi lên, hiện ra, xuất hiện</i> Xét các đáp án: A. detonated /'detəneɪtɪd/ (v): <i>làm nổ</i> B. eliminated /ɪ'limɪneɪtɪd/ (v): <i>loại bỏ</i> C. diminished /dɪ'mɪnɪʃt/ (v): <i>giảm đi, bớt đi</i> D. boomed /bu:md/ (v): <i>nổ tung, nổ ra, xuất hiện</i>
48	C	Tạm dịch: Cho một củ cà rốt vào nước mặn sẽ làm cho nó co lại, vì nước làm cho các tế bào của cà rốt đi vào nước mặn - một quá trình được gọi là <i>thẩm thấu</i>. → shrivel up: <i>co lại, teo lại, nhăn, quắt lại</i> Xét các đáp án: A. expand /ɪk'spænd/ (v): <i>mở rộng</i> B. swell /swel/ (v): <i>to lên, căng lên</i> C. shrink /ʃrɪŋk/ (v): <i>co lại</i> D. unhealthy /ʌn'helθi/ (a): <i>ốm yếu</i>
49	C	Tạm dịch: Tôi bất ngờ hiểu ra rằng tôi đã phạm sai lầm trong thí nghiệm trước. Tôi đáng lẽ ra nên tách các phân tử nước từ nước mặn, chứ không phải các nguyên tử muối. → cottoned on to: <i>(dần) hiểu ra</i> Xét các đáp án: A. misconstrued /,mɪskən'stru:d/ (v): <i>hiểu sai</i> B. misjudged /,mɪs'dʒʌdʒd/ (v): <i>đánh giá sai</i> C. realized /'ri:əlaɪzd/ (v): <i>hiểu ra, nhận thức rõ</i> D. Consolidated /kən'sɒlɪdeɪtɪd/ (v): <i>làm chắc, củng cố</i>
50	A	Tạm dịch: Bạn nên pha loãng dung dịch này bằng cách thêm nhiều dung môi vào nó để giảm nồng độ chất tan trong đó. → water down: <i>cho gì vào để làm giảm bớt, dịu đi, yếu đi, loãng ra</i> Xét các đáp án: A. dilute /daɪ'lu:t/ (v): <i>pha loãng, pha thêm nước</i> B. soothe /su:ð/ (v): <i>làm dịu người, yên tĩnh</i> C. assuage /ə'sweɪdʒ/ (v): <i>làm dịu bớt, an ủi</i> D. offset /'ɒfset/ (v): <i>bù đắp</i>
TRÁI NGHĨA		
51	D	Tạm dịch: Kỹ thuật di truyền là một tập hợp các công nghệ được sử dụng để thay đổi cấu trúc di truyền của các tế bào, bao gồm việc chuyển gen trong và qua ranh giới loài để tạo ra các sinh vật cải tiến hoặc mới lạ. → novel /'nɒvl/ (a): <i>mới, mới lạ, lạ thường</i> Xét các đáp án: A. extraordinary /ɪk'strɔ:dnri/ (a): <i>lạ thường</i> B. malignant /mə'lɪgnənt/ (a): <i>hiểm ác</i> C. benign /brɪ'naɪn/ (a): <i>lành, tốt</i> D. common /'kɒmən/ (a): <i>chung, thông thường</i>

52	B	Tạm dịch: Kỹ thuật này có khả năng khắc phục các rối loạn di truyền nghiêm trọng ở người bằng cách thay thế các gen khiếm khuyết bằng các gen có thể hoạt động. → defective /di'fektɪv/ (a): có thiếu sót, khuyết điểm, khiếm khuyết Xét các đáp án: A. faulty /'fɔ:lti/ (a): lỗi lầm, không hoàn hảo B. normal /'nɔ:ml/ (a): bình thường C. blemished /'blemɪʃt/ (a): thiếu sót, hư hỏng D. adequate /'ædɪkwət/ (a): đầy đủ, tương xứng, thích hợp
53	B	Tạm dịch: Thuyết tương đối dự đoán rằng một khối lượng đủ rắn chắc có thể làm biến dạng không gian thời gian để tạo thành một lỗ đen. → compact /kəm'pækt/ (a): chặt, rắn chắc Xét các đáp án: A. fragile /'frædʒaɪl/ (a): dễ vỡ, yếu ớt B. loose /lu:s/ (a): lỏng, không chặt C. tight /taɪt/ (a): chặt, kín D. solid /'sɒlɪd/ (a): rắn chắc
54	C	Tạm dịch: Lực hấp dẫn của vật chất khí ban đầu có trong vũ trụ khiến nó bắt đầu tụ lại, tạo thành các ngôi sao - và để các ngôi sao tập hợp lại thành các thiên hà. → coalescing /ˌkəʊə'lesɪŋ/ (v): kết thành một nhóm, một khối, tụ lại, co lại Xét các đáp án: A. isolating /'aɪsəleɪtɪŋ/ (s): đơn lập B. amalgamating /ə'mælgəmeɪtɪŋ/ (v): pha trộn thành hỗn hợp C. separating /'sepəreɪtɪŋ/ (v): tách ra D. merging /mɜ:ʒɪŋ/ (v): hợp lại
55	D	Tạm dịch: Một chất keo là dung dịch đồng nhất với kích thước hạt trung gian giữa dung dịch và huyền phù. → homogeneous /ˌhɒmə'dʒi:niəs/ (a): đồng nhất, đồng đều Xét các đáp án: A. simultaneous /ˌsɪml'teɪniəs/ (a): đồng thời B. consanguineous /ˌkɒnsæŋ'ɡwɪniəs/ (a): cùng dòng máu C. miscellaneous /ˌmɪsə'lemɪəs/ (a): tạp, pha tạp, linh tinh D. heterogeneous /ˌhetərə'dʒi:niəs/ (a): hỗn tạp, không đồng nhất
56	B	Tạm dịch: Tôi chỉ là một người có nhiệm vụ bình thường trong tổ chức vì sự đóng góp của tôi cho nó vẫn còn ít, chưa quan trọng. → a cog in the machine: người giữ nhiệm vụ bình thường, khiêm tốn Xét các đáp án: A. negligible /'neglɪdʒəbəl/ (a): không đáng kể B. pivotal /'pɪvətəl/ (a): thuộc nòng cốt, chủ chốt C. of little importance: ít quan trọng D. of complete indifference: hoàn toàn lãnh đạm, thờ ơ
57	B	Tạm dịch: Điều làm hỏng bài thuyết trình của chúng tôi về quá trình nguyên phân là việc Natasha và Jackie không có cùng ý kiến và suy nghĩ về cách xử lý nó. → on the same wave length: cùng ý kiến và suy nghĩ

		Xét các đáp án: B. not like-minded: <i>không cùng ý kiến</i> Các đáp án còn lại không có nghĩa
58	A	Tạm dịch: Nhiệm vụ này thì không quá khó. Chỉ cần tập trung vào việc quan sát phản ứng này và bạn có thể đưa ra kết luận về tính chất hóa học của đồng thiet. → is not rocket science: <i>không quá khó</i> Xét các đáp án: A. difficult /'dɪfɪkəlt/ (a): <i>khó</i> B. uncomplicated /ʌn'kɒmplɪkeɪtɪd/ (a): <i>đơn giản, không phức tạp</i> C. effortless /'efɔːtləs/ (a): <i>không cần hoặc cần ít nỗ lực</i> D. trivial /'trɪvɪəl/ (a): <i>tầm thường, không đáng kể</i>
59	B	Tạm dịch: Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Quốc gia đã thông báo cho các nhà quản lý nhiệm vụ về ý định ngưng một số dự án, bao gồm cả tàu vũ trụ Voyager được đánh giá cao. → pull the plug: <i>đình chỉ, ngưng</i> Xét các đáp án: A. linger /'lɪŋgə/ (v): <i>nán lại, chần chừ</i> B. continue /kən'tɪnjuː/ (v): <i>tiếp tục</i> C. deter /dɪ'tɜːr/ (v): <i>ngăn cản, ngăn chặn</i> D. exacerbate /ɪɡ'zæsəbeɪt/ (v): <i>làm tăng, làm trầm trọng</i>
60	B	Tạm dịch: Người lớn, đặc biệt là những người lớn tuổi hoặc những người có hệ thống miễn dịch bị suy giảm, cũng có thể mắc bệnh zona (giời leo) từ một đứa trẻ bị thủy đậu. → run-down /rʌn - daʊn/ (a): <i>kiệt sức, suy giảm, trong tình trạng tệ, đổ nát</i> Xét các đáp án: A. dilapidated /dɪ'læpɪdeɪtɪd/ (a): <i>đổ nát, xiêu vẹo</i> B. clean-limbed /,kliːn 'lɪmd/ (a): <i>trông khỏe khoắn, năng động</i> C. uncared-for /ʌn'keəd fɔːr/ (a): <i>không được chăm sóc tốt</i> D. washed-out /,wɒʃt 'aʊt/ (a): <i>bạc màu, phai màu</i>
ĐỌC HIỂU 1		
61	C	Để ngăn ngừa đau đầu, chảy nước mắt và mù lòa do ánh sáng phản chiếu từ tuyết, kính râm là A. không thể thiếu B. hữu ích C. không hiệu quả D. có sẵn Căn cứ thông tin đoạn 1: Yet, dark glasses or not, they find themselves suffering from headaches and watering eyes, and even snow-blindness, when exposed to several hours of “snow light”. (Tuy nhiên, có kính râm hay không, thì họ vẫn thấy mình bị đau đầu và chảy nước mắt, và thậm chí là mù tuyết, khi tiếp xúc với “đèn tuyết” trong vài giờ.)
62	D	Nhãn cầu bị đau nhức và cơ mắt bị đau vì A. nước mắt che mắt

		<i>một cái gì đó trong tương lai, kể cả vài phút hoặc vài ngày kể từ bây giờ. Những trường hợp này sử dụng những bộ nhớ trước mắt và bộ nhớ tương lai, một cách tương ứng.)</i>
69	B	Từ "promptly" trong đoạn 3 gần nghĩa với từ nào sau đây nhất A. dần dần B. ngay lập tức C. chậm chạp D. đúng giờ Từ đồng nghĩa promptly (nhanh chóng) = immediately Have you ever thought to yourself, "I need to remember to turn off the light," but then promptly forgot it? (<i>Bạn đã bao giờ nghĩ: "Tôi cần phải nhớ tắt đèn, nhưng sau đó nhanh chóng quên nó đi?</i>)
70	D	Theo đoạn văn, loại trí nhớ nào sẽ được sử dụng nếu chúng ta muốn nhớ những sự kiện sẽ được tổ chức trong vài ngày sắp tới? A. trí nhớ từ xa B. trí nhớ ngữ nghĩa C. trí nhớ trước mắt D. trí nhớ tương lai Căn cứ vào thông tin đoạn 3: On the other hand, maybe you can easily remember to meet your friend for lunch next week. That means that at least your prospective memory is in good working order. (<i>Mặt khác, có lẽ bạn có thể sẽ dễ dàng nhớ để gặp mặt bạn của mình cho bữa trưa vào tuần tới. Điều đó có nghĩa là ít nhất bộ nhớ tương lai của bạn đang hoạt động tốt.</i>)
71	A	Từ "degrade" trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất là A. làm giảm đi B. cải thiện C. mở rộng D. hồi phục Từ đồng nghĩa degrade (suy giảm) = wosen Of our five kinds of memory immediate, remote, and prospective (if aided with cues like memos) do not degrade with age. (<i>Trong năm loại bộ nhớ của chúng ta thì bộ nhớ trước mắt, bộ nhớ từ xa và bộ nhớ tương lai (nếu được hỗ trợ tín hiệu như bản ghi nhớ) không suy giảm theo tuổi tác.</i>)
72	C	Theo đoạn cuối, câu nào sau đây là không đúng? A. Một vài loại trí nhớ của con người sẽ giảm đi khi về già B. Chơi những trò chơi trí tuệ có thể giúp con người duy trì trí nhớ. C. Hoạt động về tinh thần có một số tác động tích cực đến sức khỏe thể chất. D. Áp lực là nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm trí nhớ. Căn cứ vào thông tin các đoạn: Many people think that developing a bad memory is unavoidable as we get older, but this is actually not the case. Of our five kinds of memory, immediate, remote, and prospective (if aided with cues like memos) do not degrade with age. (<i>Nhiều người nghĩ rằng có một trí nhớ không tốt là không thể tránh khỏi khi chúng ta già đi, nhưng đây là thực tế không phải vậy. Trong năm loại bộ nhớ của chúng ta, thì trí nhớ trước mắt, từ xa và tương lai (nếu được hỗ trợ tín hiệu như bản ghi nhớ) không suy giảm theo tuổi tác.</i>) Studies have shown that a little mental activity, like learning new things or even doing crossword puzzles, goes a long way in positively affecting our memories. Regular physical activity appears to be able to make our memories better as

		well. (Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng một hoạt động tinh thần nhỏ, như học những điều mới hoặc thậm chí chơi các trò chơi ô chữ, đi bộ một chặng đường dài ảnh hưởng tích cực đến trí nhớ của chúng ta. Hoạt động thể chất thường xuyên dường như có thể làm cho trí nhớ của chúng ta tốt hơn.) The one thing to avoid at all costs, though, is stress. (Tuy nhiên, một điều cần tránh bằng mọi giá, đó là căng thẳng)
73	A	Điều có thể được suy ra từ đoạn cuối là A. Trí nhớ của những người cao tuổi có thể làm việc tốt nếu họ có những hoạt động thể chất và tinh thần tốt. B. Bí mật của việc có một trí nhớ tốt là bảo vệ trí nhớ ngữ nghĩa và trí nhớ tương lai. C. Tất cả mọi người có một trí nhớ tốt nếu công việc của họ liên quan đến các hoạt động trí tuệ. D. Kiến thức chúng ta có được trong quá khứ có thể ảnh hưởng đến trí nhớ của chúng ta khi về già. Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: Reducing stress through meditation, exercise, or other activities can help to preserve our mental abilities. (Giảm căng thẳng thông qua việc ngồi thiền, luyện tập thể dục hoặc các hoạt động khác có thể giúp duy trì khả năng trí tuệ của chúng ta.)